

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 05/7/2019

V/v: Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN**

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huân.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Ông Nguyễn Đức Tuân;

2.2. Ông Lê Quang Thế.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Long – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Lê Thị Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 05/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 126/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 38/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 19/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983, *vắng mặt tại phiên tòa.*

HKTT, trú tại: Thôn C, xã H, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị NQ, sinh năm 1989, *vắng mặt tại phiên tòa.*

Trú tại: Tổ 28, phường TT, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Nguyễn Sĩ L, sinh ngày 07/6/2009, *vắng mặt tại phiên tòa;*

3.2. Cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 09/6/2011, *vắng mặt tại phiên tòa.*

Đều trú tại: Tổ 28, phường TT, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Người giám hộ cho cháu L và cháu D là anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Thị NQ (bố, mẹ đẻ của các cháu).

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1957, *vắng mặt tại phiên tòa.*

Trú tại: Thôn C, xã H, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07-5-2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Trần Thị NQ, sinh năm 1989 hiện ở tổ 28, phường TT, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện, hai bên có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã H, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/8/2004 nhưng hiện giấy chứng nhận kết hôn bản gốc anh, chị đã làm thất lạc. Trong khoảng 01 năm đầu sau khi kết hôn do điều kiện công việc, hai bên ở xa nên chưa thường xuyên sống cùng nhau và hai bên cũng không có quan hệ vợ chồng trong khoảng thời gian đó. Sau khoảng 01 năm khi ổn định cuộc sống anh và chị Quỳnh cùng chung sống hòa thuận, hạnh phúc bình thường nhưng vài năm trở lại đây trong quá trình chung sống giữa hai bên thường xuyên bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, sau mọi chuyện căng thẳng dần lên và đã diễn ra trong suốt thời gian dài, cố gắng duy trì đến nay thì mâu thuẫn trầm trọng. Khi anh, chị mâu thuẫn hai bên gia đình cũng khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được. Giữa anh và chị Quỳnh hiện đã sống ly thân nhau. Đến nay sau khi suy xét kỹ lưỡng, mặc dù biết sẽ ảnh hưởng đến con cái nhưng anh xác định không thể sống mãi như hiện nay, bản thân giữa anh và chị Quỳnh đã bàn bạc và đi đến thống nhất hai bên không thể níu kéo, hàn gắn nên thống nhất gửi đơn ra Tòa án để làm thủ tục giải quyết việc xin ly hôn nhau và để thuận tiện cho việc giải quyết vụ án nên anh, chị đã thống nhất gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu là nơi anh đăng ký hộ khẩu thường trú để thuận tiện cho cả hai bên giải quyết vụ án. Đồng thời anh cho biết việc trong trích lục kết hôn ghi nhận chị Quỳnh là Trần Thị NQ, sinh ngày 11/4/1986 nhưng trong các giấy tờ khác như sổ hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân ghi nhận là Trần Thị NQ, sinh ngày 21/4/1989, anh khẳng định đây là cùng một người, còn việc có sự khác nhau về ngày, tháng, năm sinh như trên là do sai sót, nhầm lẫn trong quá trình khai báo, ghi chép khi đi làm thủ tục đăng ký. Đồng thời anh xác định không có ý kiến gì khác nên có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội D liên quan, cả anh Q và chị Quỳnh đều có mặt đầy đủ, trong đó quan điểm của chị Quỳnh xác định: Việc chị và anh Q đến với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu nhưng cũng chưa được kỹ, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã H, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/8/2004. Trong thời gian đầu sau khi kết hôn do điều kiện công việc, hai bên ở xa nên chưa thường xuyên sống cùng nhau. Sau đó khoảng 01 năm hai bên bắt đầu ổn định rồi về chung sống hòa thuận, hạnh phúc bình thường nhưng vài năm trở lại đây hai bên bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn và nguyên nhân do hai bên bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống. Khi anh, chị mâu thuẫn hai bên gia đình cũng khuyên bảo nhiều nhưng sau lại tại diễn nên hiện hai bên đã sống ly thân nhau. Sau nhiều lần ngồi lại nói chuyện, đã bàn bạc hai bên đều xác định không thể níu kéo được mối quan hệ nên đã đi đến thống nhất giải quyết ly hôn nhau. Do đó anh, chị đã thống nhất để thuận tiện cho cả hai nên để anh

Q đứng ra gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên để làm thủ tục giải quyết việc xin ly hôn theo quy định của pháp luật. Đồng thời chị cũng cho biết việc trong trích lục kết hôn của anh, chị ghi nhận chị là Trần Thị NQ, sinh ngày 11/4/1986 nhưng trong các giấy tờ khác như sổ hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân ghi nhận là Trần Thị NQ, sinh ngày 21/4/1989, chị khẳng định đây đều là chị, còn việc có sự khác nhau về ngày, tháng, năm sinh như trên là do sai sót, nhầm lẫn trong quá trình khai báo, ghi chép khi đi làm thủ tục đăng ký. Chị xin khẳng định lại ngày, tháng, năm sinh chính xác của chị để Tòa án căn cứ giải quyết là theo chứng minh thư nhân dân. Đồng thời chị xác định không có ý kiến gì khác nên có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Về con chung: Anh Q và chị Quỳnh đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Sĩ L, sinh ngày 07/6/2009 và cháu nhỏ là Nguyễn Thùy D, sinh ngày 09/6/2011. Hiện cả cháu L và cháu D đang sống cùng chị Quỳnh. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi và không có con riêng nào khác. Anh Q và chị Quỳnh đều xác định hai bên đã bàn bạc và đi đến thống nhất để tránh chia rẽ tình cảm giữa các con nên nếu anh, chị ly hôn sẽ giao cả hai con cho chị Quỳnh tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Đồng thời hai bên thống nhất anh Q đóng góp cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung cho chị Quỳnh, cụ thể là 1.500.000đồng/01 tháng đối với một con (tổng hai con là 3.000.000đồng/01 tháng) kể từ thời điểm xét xử cho đến khi cháu L, cháu D trưởng thành đủ 18 tuổi và đề nghị Tòa án ghi vào bản án. Quan điểm của cháu L và cháu D đều xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn (không chung sống cùng nhau nữa) thì cháu xin được tiếp tục ở với mẹ (chị Quỳnh), đồng thời các cháu xin được ở cùng với nhau để tránh sự chia rẽ tình cảm. Ngoài ra các cháu đều xác định không có ý kiến nào khác nên đều có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Anh Q và chị Quỳnh đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội D xác minh của Tòa án tại chính Q địa phương xã H và lời khai của người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai của anh Q và chị NQ.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Anh Q và chị NQ không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án;

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117, 118, 119 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản

2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho anh Nguyễn Văn Q được ly hôn với chị Trần Thị NQ.

- Về con chung: Cần ghi nhận sự thống nhất của anh Q và chị NQ về việc giao cả hai cháu Nguyễn Sĩ L, sinh ngày 07/6/2009 và cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 09/6/2011 cho chị NQ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 05/7/2019 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Cần ghi nhận sự thống nhất mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng giữa anh Q và chị Quỳnh về việc anh Q đóng góp cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung cho chị NQ, cụ thể là 1.500.000đồng/01 tháng đối với một con (tổng hai con là 3.000.000đồng/01 tháng) kể từ ngày xét xử (05/7/2019) cho đến khi cháu L và cháu D trưởng thành đủ 18 tuổi. Khi án có hiệu lực, đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có Q chủ động ra quyết định thi hành án hoặc chị Quỳnh có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Q chậm trả tiền thì anh Q còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi ly hôn anh Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh Q và chị NQ đối với hai bên gia đình: Hai bên đều không yêu cầu đặt ra giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn, nuôi con. Nguyên đơn đăng ký hộ khẩu thường trú, cư trú tại thôn V, xã H, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, còn bị đơn trú tại Tổ 28, phường TT, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên nguyên đơn và bị đơn đã có văn bản thỏa thuận yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng) đều

vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có đơn, cũng như quan điểm đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Việc anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Thị NQ kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn giữa anh Q và chị NQ (được UBND xã H cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/8/2004, theo số: 38) không đủ điều kiện kết hôn do khi đó chị NQ chưa đủ tuổi đăng ký theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên anh Q và chị NQ, cũng như chính quyền địa phương xác định đó do sai sót, nhầm lẫn trong quá trình khai báo, ghi chép trong quá trình làm thủ tục đăng ký chứ không có sự lừa dối. Trong thời gian đầu sau khi kết hôn do điều kiện công việc, hai bên ở xa nên chưa thường xuyên sống cùng nhau. Sau đó khoảng 01 năm hai bên bắt đầu ổn định rồi về chung sống hòa thuận, hạnh phúc bình thường nhưng vài năm trở lại đây hai bên bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn và nguyên nhân do hai bên bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống. Khi anh, chị mâu thuẫn hai bên gia đình cũng khuyên bảo nhiều nhưng sau lại tái diễn nên hiện hai bên đã sống ly thân nhau. Sau nhiều lần ngồi lại nói chuyện, bàn bạc hai bên đều xác định không thể níu kéo được mối quan hệ nên đã đi đến thống nhất giải quyết ly hôn nhau. Do đó, để thuận tiện cho cả hai nên anh, chị đã có biên bản đề anh Q đứng ra gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên để làm thủ tục giải quyết việc xin ly hôn theo quy định của pháp luật. Các tài liệu Tòa án thu thập, cũng như lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng người làm chứng phù hợp với lời khai của anh Q, chị NQ. Đến nay cả anh Q và chị NQ đều khẳng định hai bên không thể níu kéo thêm nên đều nhất trí ly hôn nhau. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, cần xử cho anh Nguyễn Văn Q được ly hôn với chị Trần Thị NQ.

[3.2] Về con chung: Anh Q và chị Quỳnh đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Sĩ L, sinh ngày 07/6/2009 và cháu nhỏ là Nguyễn Thùy D, sinh ngày 09/6/2011. Hiện cả cháu L và cháu D đang sống cùng chị Quỳnh.

- Về nuôi con chung: Quan điểm của anh Q và chị NQ đều xác định để tránh chia rẽ tình cảm giữa các con nên nếu anh, chị ly hôn sẽ giao cả hai con cho chị NQ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Nguyên vọng của cháu L và cháu D cũng đều xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn (không chung sống cùng nhau nữa) thì cháu xin được tiếp tục ở với mẹ, đồng thời các cháu xin được ở cùng với nhau để tránh sự chia rẽ tình cảm. Xét nguyện vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó cần ghi nhận việc anh Q, chị Quỳnh thống nhất giao cả hai cháu L và cháu D cho chị NQ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 05/7/2019 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn anh Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Q và chị NQ thống nhất anh Q đóng góp cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung cho chị Quỳnh, cụ thể là 1.500.000đồng/01 tháng đối với một con (tổng hai con là 3.000.000đồng/01 tháng) kể từ thời điểm xét xử cho đến khi cháu L, cháu D trưởng thành đủ 18 tuổi và đề nghị Tòa án ghi vào bản án. Xét sự thống nhất giữa các bên là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 107, Điều 108, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 – Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó cần ghi nhận anh Nguyễn Văn Q đóng góp cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung cho chị NQ, cụ thể là 1.500.000đồng/01 tháng đối với một con (tổng hai con là 3.000.000đồng/01 tháng) kể từ ngày 05/7/2019 cho đến khi cháu L và cháu D trưởng thành đủ 18 tuổi. Khi án có hiệu lực, đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc chị NQ có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Q chậm trả tiền thì anh Q còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.3] Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Anh Q và chị NQ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Q phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm b khoản 6 Điều 27 (*Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa nhưng có yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định*) của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về Q kháng cáo: Các đương sự có Q kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm b khoản 6 Điều 27 - Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn Q được ly hôn với chị Trần Thị NQ.

3. Về nuôi con chung: Ghi nhận anh Q, chị NQ thống nhất giao cả cháu Nguyễn Sĩ L, sinh ngày 07/6/2009 và cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 09/6/2011 cho chị NQ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 05/7/2019 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận anh Q, chị NQ thống nhất việc

anh Q đóng góp cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung cho chị NQ, cụ thể là 1.500.000đồng/01 tháng đối với một con (*Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng trên một tháng đối với một con*), tổng hai con là 3.000.000đồng/01 tháng (*Bằng chữ: Ba triệu đồng trên một tháng*) kể từ ngày 05/7/2019 cho đến khi cháu L và cháu D trưởng thành đủ 18 tuổi. Khi án có hiệu lực, đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc chị NQ có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Q chậm trả tiền thì anh Q còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi ly hôn anh Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Anh Q phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh Q đã nộp theo Biên lai thu số 0001211 ngày 20/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu, anh Q còn phải nộp thêm 150.000đồng.

6. Về Q kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Huân

